

Nền giáo dục ở miền nam 1954-1975
Tác giả: Giáo Sư TS Nguyễn Thanh Liêm

LTS: Những năm tháng này, Giáo Dục đang khủng hoảng nặng, khiến cho bất cứ ai, bất cứ bậc cha mẹ nào cũng đều rất lo lắng cho nền học vấn nước nhà, cho hành trình học hành khổ ải của con em mình, mà hiệu quả còn rất nhiều... hoài nghi. Xin đăng bài viết này, coi như một tài liệu tham khảo, để hiểu nền Giáo Dục của VNCH trước đây. Điều đặc biệt lưu ý, bất cứ nền Giáo Dục nào cũng cần đặt mục tiêu “dạy người” lên trên hết. Khái niệm “dạy người” hài hòa cả tri thức lẫn kỹ năng sống và đạo lý sống của con người trẻ tuổi. Rất tiếc, nền Giáo Dục của nước Việt sau gần 40 năm thống nhất, lại chỉ mới đạt được cái sự “dạy chữ” một cách lờ mờ, cho dù vẫn luôn có một bộ phận học sinh giỏi.

* * *

Học Thế Nào xin trích một phần tài liệu của GSTS Nguyễn Thanh Liêm về giáo dục ở miền nam sau 1954. (GSTS Nguyễn Thanh Liêm nguyên là Hiệu trưởng Petrus Ký – Sài Gòn, Chánh Thanh Tra trưởng ban soạn đề thi của Bộ Giáo Dục trong những năm 1965-67, Thứ Trưởng Bộ Văn Hóa Giáo Dục và Thanh Niên, Việt Nam Cộng Hòa trước năm 1975)..

Trước khi bị Pháp đô hộ, nền giáo dục ở Việt Nam là nền giáo dục cũ của Nho gia, gọi nôm na là “cái học của nhà Nho” như nhiều người thường nói. Nền giáo dục cũ này chịu ảnh hưởng nặng nề của Trung Hoa, từ chương trình, sách vở, lối học đến cách thức thi cử. Tổ chức giáo dục xưa được Đào Duy Anh ghi lại như sau trong quyển Việt Nam Văn Hóa Sử Cương:

Trường học thì phần lớn là nhà riêng của ông thầy, hoặc ở chùa hay ở đình, miếu trong làng. Giáo dục có thể xem như là công việc của nhà nho hơn là của quốc gia, không thuộc một cơ quan công quyền với sự tài trợ và kiểm soát đôn đốc của chính phủ. Không có một hệ thống tổ chức qui mô của một nền giáo dục quốc gia gồm đủ cơ sở và nhân viên giảng huấn và điều hành từ trung ương đến địa phương, từ cấp thấp (như tiểu học) lên cấp cao (như đại học). Chương trình học thì gồm có mấy quyển Tam Tự Kinh, Sơ Học Vấn Tân, Ấu Học Ngũ Ngôn Thi, Dương Tiết và Minh Tâm Bửu Giám ở cấp vỡ lòng, xong rồi lên trên thì học Bắc sử (tức sử Tàu) và Tứ Thư Ngũ Kinh. Tất cả những sách này là sách gỏi đầu giường của Nho gia, chú trọng hầu hết vào triết lý, luân lý, đạo đức chứ không có một ý niệm khoa học kỹ thuật nào chen vào. Phương pháp giảng dạy thì phần lớn như Đào Duy Anh tả: “thầy thì cứ

nhắm mắt mà giảng chữ nào nghĩa nấy chỉ sợ sai mất nghĩa của Tống Nho.” Phương pháp học hỏi thì hoàn toàn dựa vào sự học thuộc lòng thu gọn vào trong công thức “sôi kinh nấu sữ” tức là học tới học lui mãi cho đến khi nào thuộc nằm lòng Tứ Thư Ngũ Kinh và Bắc sử. Người đi học thực tập nhiều nhất là viết chữ cho thật đẹp như “phụng múa rồng bay”, làm thơ, làm phú, kinh nghĩa, văn sách, chế chiếu, biểu, câu đối, cho thật nhanh, thật khéo và thật chính, dùng được càng nhiều điển tích càng hay để có thể đậu được các kỳ thi do triều đình tổ chức. (Có ba kỳ thi: thi Hương tổ chức ở một số địa phương để lấy Tú Tài; thi Hội và thi Đình tổ chức ở trung ương để lấy Cử Nhân và Tiến Sĩ). Tất cả các kỳ thi đều là thi tuyển và chỉ nhắm vào một kỹ năng của thí sinh là làm văn làm thơ dưới nhiều dạng như thơ đường luật, kinh nghĩa, văn sách, v v ... Thường thì ba năm mới có một khoa thi, và đi thi là cả một vấn đề khổ nhọc cho sĩ tử vì trường thi ở xa, đường giao thông khó khăn, phương tiện giao thông còn rất thiếu kém. Thi đậu được thì có thể ra làm quan, không thì lui về làm thầy đồ thầy khóa, “tiến vi quan, thối vi sư” vậy.

[...]

Giới sĩ phu là giới sát cạnh nhà vua, giúp vua trị nước, thuộc hàng ngũ lãnh đạo quốc gia, là bậc thầy trong xã hội, đóng vai dẫn đầu, điều khiển, hướng dẫn dân chúng trong mọi sinh hoạt bảo vệ và phát triển đất nước. Nước giàu dân mạnh hay suy nhược đói nghèo, trách nhiệm ở giới lãnh đạo, ở Kẻ Sĩ, nhà Nho. Lớp trí thức nho sĩ cũng như cái học cũ của nho gia ngự trị trong xã hội Việt Nam từ thời Lý Trần cho đến khi có sự xâm chiếm và đô hộ của người Pháp hồi cuối thế kỷ XIX trong Nam và đầu thế kỷ XX ở miền Bắc và Miền Trung. Riêng trong Nam thì vì Nam Kỳ Lục Tỉnh chỉ mới được thành hình trọn vẹn từ giữa thế kỷ XVIII cho nên sự giáo dục ở đây chưa được tổ chức rộng rãi, chưa có cội rễ ăn sâu vào lòng đất như ở chốn ngàn năm văn vật của Thăng Long – Hà Nội . Tính ra thì Nho học chỉ có được chừng một thế kỷ ngự trị ở Phương Nam. Mãi đến năm 1826 Miền Nam mới có vị Tiến Sĩ đầu tiên theo lối học xưa là cụ Phan Thanh Giản. Nhưng nền học vấn cổ truyền của nho gia này ở Miền Nam chỉ mới có chừng trăm năm thì bị sụp đổ hẳn bởi sự thất bại, suy vong của triều Nguyễn trước sức mạnh quân sự và nền văn minh khoa học kỹ thuật Âu Tây. Khi nền cai trị của chính quyền đô hộ Pháp được thiết lập xong thì cái học nhà nho cũng bị xóa bỏ để nhường chỗ cho cái học mới hay Tây Học.

[...]

Cái học mới này (tân học) diễn ra ở Miền Nam trước nhất vào cuối thế kỷ XIX sau khi người Pháp đặt xong nền đô hộ ở đây. Nền giáo dục mới này lấy giáo dục Pháp làm khuôn mẫu, dùng tiếng Pháp làm chuyên ngữ. Trường học gồm có các trường công do chính phủ xây cất, đài thọ chi phí và kiểm soát, và một số trường tư của

Thiên Chúa giáo hoặc của tư nhân. Hệ thống giáo dục mới này được thiết lập nhằm hai mục tiêu: (1) mục tiêu thực tiễn là đào tạo một số người biết tiếng Pháp, chữ Quốc Ngữ, và có chút kiến thức về văn minh Tây phương để làm công chức ở ngạch trật thấp phục vụ cho chính phủ thuộc địa, và (2) mục tiêu lý tưởng là đồng hóa người bản xứ biến họ thành những người Pháp về phương diện văn hóa. Một số nhà trí thức Pháp tự cho họ cái sứ mạng cao cả là đem văn minh khoa học Âu Tây phổ biến khắp nơi. Đó là sứ mạng văn minh hóa (“mission civilisatrice”) tức là đi khai hóa các nước chậm tiến, kém văn minh, kém mở mang. Người đầu tiên thực hiện chính sách đồng hóa văn hóa (cultural assimilation) đó ở Miền Nam là Thống Đốc Le Myre de Vilers. Ông là người dân sự đầu tiên được cử sang làm Thống Đốc Nam Kỳ từ năm 1879 đến 1892. Các ông thống đốc trước ông đều là những người bên quân đội, nhất là bên hải quân. Để thực hiện sứ mạng văn minh hóa dân bản xứ, ông cho mở rất nhiều trường ở mỗi làng và mỗi tổng cho cấp sơ và tiểu học. Tuy nhiên vì thiếu hụt ngân sách và không đủ giáo chức cho nên nhiều trường chỉ được mở ra rồi liền sau đó lại đóng cửa thôi. Sang đầu thế kỷ XX chế độ giáo dục mới mới được thiết lập ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ sau một vài sửa đổi theo quyết định của Toàn Quyền Paul Beau hồi 1906-07. Theo quyết định này thì một hội đồng cải tổ giáo dục được thành lập để đem chữ Quốc Ngữ, chữ Pháp và nền tân học vào chương trình học và chế độ khoa cử mới. Các thầy đồ, thầy khóa ở xã thôn, các quan giáo huấn, đốc học ở phủ, huyện, tỉnh, phải dạy thêm chữ Quốc Ngữ cho học trò ngoài việc dạy chữ Hán như trước. Các kỳ thi Hương, thi Hội, thi Đình đều có có chút đổi mới từ 1909. Bài luận chữ Quốc Ngữ và bài dịch Pháp văn ra Việt văn được thêm vào các kỳ thi nhưng chỉ là môn phụ và có tính cách tự nguyện chớ không bắt buộc. Trong kỳ thi Hội và thi Đình năm 1910 có thêm bài thi cách trí, địa dư nước nhà, sử Thái Tây, nhân vật nước nhà và thời sự. Đặc biệt là bài thi được chấm điểm theo lối mới của Pháp với thang điểm từ 0 đến 20. Triều đình tựa trên thang điểm đó mà định làm 6 hạng trúng tuyển: Trạng Nguyên (20 điểm), Bảng Nhãn (18-19 điểm), Thám Hoa (16-17 điểm), đệ nhị giáp Tiến Sĩ (từ 12 đến 15 điểm), Đồng Tiến Sĩ (từ 10 đến 12 điểm), và Phó Bảng (từ 7 đến 9 điểm). Song song với việc thành lập hội đồng cải cách giáo dục, một trường sư phạm cũng sẽ được thiết lập để đào tạo giáo viên tiểu học người Việt. Ngoài ra, trong mục đích tuyên truyền, Toàn Quyền Paul Beau cũng cho mở một trường đại học hồi năm 1907 ở Hà Nội để thu phục nhân tâm (sau khi chính quyền cho đóng cửa Đông Kinh Nghĩa Thục và bắt giam một số nhà cách mạng). Nhưng đại học chỉ được mở ra mà không hoạt động, phải đến năm 1918, dưới thời Toàn Quyền Albert Sarraut, trường mới thật sự mở cửa. Trước đó một năm, năm 1917, chánh quyền thuộc địa đã cho ban hành một hệ thống giáo dục mới có qui cũ, thống nhất trên toàn quốc, về tất cả các phương diện tổ chức hành chánh, chương trình học, qui chế giáo chức, và tổ chức thi cử. Đến đây cái học cũ trên toàn quốc hoàn toàn lui vào bóng tối nhường chỗ cho giáo dục mới.

Người sốt sắng thực hiện mục tiêu văn minh hóa người Việt Nam là Le Myre de Vilers. Để thực hiện sứ mạng văn minh hóa người Việt ông cho mở rất nhiều trường học, từ trường sơ cấp ở làng đến trường tiểu học ở quận và tỉnh, và đặc biệt nhất là một trường trung học (collège) ở Nam Kỳ. Đây là trường trung học đầu tiên và vào cuối thế kỷ XIX đây là trường trung học duy nhất cho cả Miền Nam. Trường chỉ có hai năm học và mang tên là Collège de MỹTho. Nhà văn Hồ Biểu Chánh (1885-1958) đã từng học ở trường này. Sang thế kỷ XX trường có đủ bốn năm học và được đổi tên là Collège Le Myre de Vilers, do một số giáo sư của trường đề nghị để ghi nhớ ông Thống Đốc dân sự đầu tiên đã mở ra trường này và cũng để ghi nhớ công lao của ông đối với việc phát triển nền giáo dục mới ở Nam Kỳ. Đến giữa thập niên 1950 trường được phát triển thêm, có các lớp đệ nhị cấp đủ để trở thành trường trung học đệ nhị cấp. Trường được đổi thành Lycée và mang tên một danh nhân Miền Nam Việt Nam: cụ Đồ Chiểu. Danh xưng Lycée Nguyễn Đình Chiểu rồi Trung Học Nguyễn Đình Chiểu ra đời từ đó và còn mãi đến bây giờ.

[...]

Giáo dục, hiểu theo nghĩa xã hội, là cách thức xã hội hóa (socializing) con người. Giáo dục có nhiệm vụ dạy cho con người biết cách sống trong xã hội, biết nền văn hóa mà con người được sinh ra trong đó để sống cho thích hợp. Cách ăn uống, lễ phép, cách đối xử, các nghề nghiệp sinh sống, phong tục tập quán, v v ... tất cả đều có trong xã hội đương thời và nhiệm vụ của giáo dục (từ giáo dục trong gia đình đến giáo dục ngoài xã hội) là tập luyện cho con người thích nghi vào trong xã hội văn hóa đó. Tuy nhiên trong ba bậc học (tiểu học, trung học, và đại học) ở học đường, mỗi bậc có cách xã hội hóa khác nhau. Ở tiểu học giáo dục nhằm xã hội hóa con người ở mức độ cơ bản, nghĩa là người ta chỉ dạy những cái cần thiết căn bản của xã hội. Ở bậc trung học sự xã hội hóa nhắm vào việc thích nghi con người vào tình trạng văn hóa mà người ta muốn có. Thường khi người ta (các nhà làm chính trị, những nhà lãnh đạo) muốn có xã hội thế nào thì người ta nhắm vào lớp người vào trung học để đào luyện họ trở thành những công dân kiểu mẫu cho xã hội người ta muốn có. Những người này sẽ được xã hội hóa để bảo tồn những gì đã có. Ở bậc đại học sự xã hội hóa bớt đi rất nhiều tính cách uốn nắn mà thường có tính cách khơi động nhiều hơn. Người lên đại học phải mở rộng sự hiểu biết của mình để đón nhận những mới lạ để có thể hướng xã hội đến những sửa đổi, tiến triển, hiện đại nhiều hơn là bảo tồn những gì đã có sẵn từ trước. Các trường trung học của chúng ta cũng đóng vai trò xã hội hóa học sinh giống như bao nhiêu trường trung học khác trên thế giới. Việc xã hội hóa ở đây là thích nghi con người vào trong xã hội Miền Nam nước Việt vào giữa thế kỷ XX.

Vào cuối thế kỷ XIX Nam Kỳ có khoảng một triệu rưỡi dân số, nhưng chỉ có khoảng 5 ngàn học sinh cho tất cả từ sơ cấp đến tiểu học. Tỷ lệ người đi học tuy thấp so với số dân mà ta có sau này dưới thời Đế Nhị Cộng Hòa, nhưng so với thời đại các nhà Nho thì đây là con số khá lớn. Số đông này là số được hấp thụ giáo dục mới. Họ sẽ là lớp người dùng chữ Quốc Ngữ thay chữ Nôm và chữ Hán, họ cũng là những người biết chút ít tiếng Pháp và một số kiến thức khoa học phổ thông có thể xem như là giới trí thức tân học ở thời kỳ chuyển tiếp này. Đó là tình trạng giáo dục ở Miền Nam. Và đến năm 1917 chính quyền thuộc địa mới có một hệ thống giáo dục thống nhất cho cả ba miền Nam, Trung, Bắc. Hệ thống giáo dục mới này – gọi là Giáo Dục thời Pháp thuộc – gồm có ba bậc: Tiểu học, Trung học, và Đại học. Bậc Tiểu học được chia làm hai cấp: (1) cấp Sơ học gồm các lớp Đồng Ấu (Cours Infantin) hay lớp Năm hoặc lớp Chót, lớp Dự Bị (Cours Préparatoire) hay lớp Tư, và lớp Sơ Đẳng (Cours Élémentaire) hay lớp Ba, (2) cấp Tiểu học gồm có lớp Nhì Một Năm (Cours Moyen Première Année), lớp Nhì Hai Năm (Cours Moyen Deuxième Année) và Lớp Nhất (Cours Supérieur). Mỗi làng có một trường sơ cấp. Ở tổng lớn hay ở quận (đông dân) có thể có trường tiểu học nếu có đông học sinh. Tại mỗi tỉnh lỵ có một trường tiểu học lớn (có nhiều lớp cho mỗi cấp lớp), như trường Nam Tiểu học Mỹ Tho chẳng hạn có được 5 lớp Nhất, 1 lớp Tiếp Liên (Cours des Certifiés) hồi thập niên 1940. Học xong lớp Ba, tức là hết Sơ cấp, học sinh phải thi tuyển vào lớp Nhì Một Năm để học tiếp bậc Tiểu học, và khi xong lớp Nhất (hết bậc Tiểu học) học sinh lại phải thi lấy bằng Sơ Tiểu tiếng Pháp viết tắt là bằng CEPCI (tức là Certificat d'Études Primaire Complémentaire Indochinoise). Đậu xong bằng này học sinh mới được dự kỳ thi tuyển vào năm Thứ Nhất trường Trung học.

Bậc Trung học cũng chia làm hai cấp. Cấp thứ nhất gọi là Cao Đẳng Tiểu Học (Enseignement Primaire Supérieur, cũng như trung học đệ nhất cấp sau này) gồm có bốn lớp: Năm Thứ Nhất (Première Année), Năm Thứ Nhì (Deuxième Année), Năm Thứ Ba (Troisième Année) và Năm Thứ Tư (Quatrième Année). Học xong Năm Thứ Tư học sinh thi lấy bằng Thành Chung hay DEPSI (Diplôme d'Études Primaire Supérieur Indochinois). Những ai muốn thi lấy bằng cấp Pháp thì có thể thi bằng Brevet Premier Cycle hay Brevet Élémentaire. Cấp thứ hai là ban Tú Tài gồm các lớp Second (như Đệ Tam hay lớp 10 sau này), Première (như Đệ Nhị hay lớp 11) và lớp Terminale (như Đệ Nhất hay lớp 12). Xong lớp Première (Đệ Nhị hay lớp 11) học sinh phải thi Tú Tài I (Baccalauréat Première Partie), đậu được Tú Tài I mới được vào học lớp Đệ Nhất hay lớp 12. Học hết lớp 12 học sinh phải thi lấy bằng Tú Tài II (Baccalauréat Deuxième Partie). Khi lên lớp Terminale (lớp 12) học sinh phải chọn một trong ba ban chính sau đây: (1) ban Triết (Philosophie), (2) ban Khoa Học Thực Nghiệm (Sciences Expérimentales), và (3) ban Toán (Mathématiques Élémentaires)... Học hết lớp 12 học sinh phải thi lấy bằng Tú Tài II (Baccalauréat Deuxième Partie) về một trong các ban nói trên. Bằng Tú Tài II thường được gọi tắt

là Bac. Philo. (Tú Tài II ban Triết), Bac. Math. (Tú Tài II ban Toán) v v ... Xong Tú Tài học sinh mới được vào Đại học, và dưới thời Pháp thuộc chỉ có một đại học duy nhất ở Hà Nội cho toàn cõi Đông Dương. Một số không nhỏ học sinh Việt Nam, nhất là ở Miền Nam, sau khi xong Tú Tài thường qua Pháp học tiếp bậc đại học thay vì ra Hà Nội học.

Chương trình học trên đây chịu ảnh hưởng nặng nề của chương trình Pháp, dùng tiếng Pháp làm chuyển ngữ. Tiếng Việt chỉ được xem như một sinh ngữ phụ. Đúng ra đây chỉ là chương trình Pháp thật sự nhưng có chút sửa đổi nhỏ áp dụng cho các trường Việt Nam. Chương trình này kéo dài đến hết Thế Giới Đại Chiến Thứ Hai trên toàn cõi Việt Nam. Sau năm 1945, sau khi Việt Nam tuyên bố độc lập, chương trình Việt được ban hành. Chương trình này – chương trình Hoàng Xuân Hãn – được đem ra áp dụng trước ở Bắc Việt và Trung Việt, nhưng riêng ở Miền Nam thì vì có sự trở lại của người Pháp nên chương trình Pháp vẫn còn tiếp tục. Dưới thời Pháp đô hộ giáo dục phát triển rất chậm chạp. Quyền quyết định về giáo dục cũng như chính sách giáo dục hoàn toàn nằm trong tay người Pháp. Phải đến giữa thập niên 1950, dưới thời Đệ Nhất Cộng Hòa, chương trình Việt mới bắt đầu được áp dụng ở trong Nam để thay thế chương trình Pháp. Cũng từ khoảng thời gian đó, thời Đệ Nhất Cộng Hòa, các nhà lãnh đạo giáo dục Việt Nam mới có cơ hội đóng vai trò lãnh đạo quan trọng của họ. Những đóng góp của họ thật lớn lao đưa đến sự bành trướng và phát triển vô cùng mạnh mẽ của nền giáo dục quốc gia dưới thời Đệ Nhất và Đệ Nhị Cộng Hòa.

[...]

Triết lý giáo dục VNCH nằm trong những Nguyên Tắc Căn Bản do Bộ Giáo Dục ấn hành năm 1959 và sau đó được ghi lại trong hiến pháp 1967. Những nguyên tắc căn bản này được tóm lược như sau:

Thứ nhất: Giáo dục Việt Nam là giáo dục nhân bản (humanistic education). Nhân là người hay con người, bản là gốc là căn bản. Trong lãnh vực triết lý, thuyết nhân bản chủ trương con người có địa vị quan trọng trong đời sống trên thế gian này. Thuyết nhân bản lấy con người làm gốc, lấy cuộc sống của con người trong cuộc đời này làm căn bản chứ không nhắm đến linh hồn hay một cuộc đời nào khác ngoài thế giới mà loài người hiện đang sống trong đó. Theo thuyết này, con người có giá trị đặc biệt của con người, cao cả hơn tất cả các giống sinh vật khác trên đời này. Chỉ có con người mới có văn hóa, có những hoạt động có suy tư, có sáng tạo, làm cho cuộc sống của con người tiến hóa luôn từ xưa đến giờ. Nhân bản cũng chỉ tính cách linh thiêng của con người, khác hơn mọi loài vật, “nhân linh ưu vạn vật”, và con người phải được tôn trọng bởi tính linh thiêng đó. Con người tự nó là một cứu cánh chứ

không phải là một phương tiện. Triết lý nhân bản chấp nhận có sự khác biệt giữa các cá nhân nhưng không chấp nhận dùng sự khác biệt đó để đánh giá con người, và không chấp nhận sự kỳ thị hay phân biệt giàu nghèo, địa phương, tôn giáo, chủng tộc... Với triết lý nhân bản, con người có giá trị của con người như nhau, và mọi người đều có quyền được hưởng những cơ hội đồng đều về giáo dục.

Thứ hai: Giáo dục Việt Nam là giáo dục dân tộc (nationalistic education). Giáo dục tôn trọng giá trị truyền thống của dân tộc trong mọi sinh hoạt liên hệ tới gia đình, nghề nghiệp, và quốc gia. Giáo dục phải bảo tồn và phát huy được những tinh anh hay những truyền thống tốt đẹp của văn hóa dân tộc. Dân tộc Việt Nam có mặt trên thế giới này từ bao nhiêu ngàn năm trước. Dân tộc đó có tiếng nói riêng, có lịch sử riêng, có một nền văn hóa riêng của nó từ bao đời. Dân tộc tính đó trong văn hóa cần phải được các thế hệ biết đến, bảo tồn và phát huy, để không bị tan biến hay tiêu trầm trong những nền văn hóa khác.

Thứ ba: Giáo dục Việt Nam là giáo dục khai phóng. Tinh thần dân tộc không nhất thiết phải bảo thủ, không nhất thiết phải đóng kín cửa. Ngược lại, giáo dục phải mở rộng, tiếp nhận những kiến thức khoa học kỹ thuật tân tiến trên thế giới, tiếp nhận tinh thần dân chủ, phát triển xã hội, giá trị văn hóa nhân loại để góp phần vào việc hiện đại hóa quốc gia xã hội, làm cho xã hội tiến bộ tiếp cận với văn minh thế giới.

[...]

Từ những nguyên tắc căn bản trên đây, quan niệm về giáo dục của Việt Nam Cộng Hòa bao gồm những tư tưởng nền tảng sau đây liên hệ tới những mục tiêu chính của giáo dục:

Phát triển toàn diện mỗi cá nhân. Trong tinh thần tôn trọng nhân cách và giá trị của cá nhân học sinh, giáo dục hướng vào việc phát triển toàn diện mỗi cá nhân theo bản tính tự nhiên của mỗi người và theo những định luật phát triển tự nhiên về vật lý và tâm lý. Nhân cách và khả năng riêng của mỗi cá nhân học sinh phải được lưu ý đúng mức. Cung ứng cho học sinh đầy đủ tin tức, dữ kiện, để học sinh phán đoán, lựa chọn, không che dấu tin tức hay chỉ cung cấp những tin tức chọn lọc thiếu trung thực để nhồi sọ học sinh theo một chủ trương, một hường đi định sẵn nào.

Phát triển tinh thần quốc gia ở mỗi học sinh bằng cách: giúp học sinh hiểu biết hoàn cảnh xã hội, môi trường sinh sống, và lối sống của người dân; giúp học sinh hiểu biết lịch sử nước nhà, yêu thương xứ sở mình, ca ngợi tinh thần đoàn kết, tranh đấu của người dân trong việc chống ngoại xâm bảo vệ tổ quốc, yêu thương giúp đỡ nhau trong tình đồng bào; giúp học sinh học tiếng Việt và sử dụng tiếng Việt một cách có hiệu quả; giúp học sinh nhận biết cái đẹp của quê hương xứ sở, những tài nguyên

phong phú của quốc gia, những phẩm hạnh truyền thống của dân tộc; giúp học sinh bảo tồn những truyền thống tốt đẹp, những phong tục giá trị của quốc gia; giúp học sinh có tinh thần tự tin, tự lực, và tự lập.

Phát triển tinh thần dân chủ và tinh thần khoa học bằng cách: giúp học sinh tổ chức những nhóm tự trị với sự phát triển tinh thần cộng đồng và ý thức tập thể; giúp phát triển sự phán đoán với tinh thần trách nhiệm và kỷ luật; giúp phát triển tính tò mò và tinh thần khoa học; giúp đón nhận những giá trị văn hóa rộng rãi.

Tóm lại, mục đích của giáo dục quốc gia là giúp mỗi cá nhân phát triển toàn diện để trở thành những người có kỹ năng thực tiễn, có khả năng tư duy, để làm việc, sinh sống, có đạo đức, có tình người, để gây dựng hạnh phúc gia đình và hội nhập vào xã hội góp phần vào việc bảo vệ và phát triển quốc gia. Người được đi học sẽ trở thành người tốt và có ích cho chính mình, cho gia đình, và cho quốc gia dân tộc. Giáo dục Việt Nam không phân biệt giàu nghèo, không phân biệt giai cấp xã hội, không phân biệt tôn giáo, địa phương, chủng tộc. Giáo dục Việt Nam cố tạo những cơ hội đồng đều cho mọi người được đi học tuy nhiên không phải ai cũng có thể học được đến hết bậc đại học, hay ai cũng học đến bác sĩ, kỹ sư hoặc các ngành cao đẳng chuyên nghiệp khác. Tùy theo hoàn cảnh, tùy theo khả năng và sở thích, có người chỉ học được hết Tiểu Học, có người học hết Trung Học Đệ Nhất Cấp, hay Trung Học Đệ Nhị Cấp, có những người khác thì học đến hết bậc đại học. Nhưng dù bất cứ học đến bậc học nào, mục đích của giáo dục vẫn phải là giúp tất cả mọi người trở thành người tốt, người đã được phát triển về khả năng cũng như đạo đức, dù khả năng đó ở mức độ nào. Nếu có những người chỉ có cơ hội học hết Tiểu Học thôi, thì giáo dục vẫn có bổn phận giúp họ phát triển đến hết mức đó, và vẫn làm thế nào giúp họ trở thành người tốt với mức học Tiểu Học của họ.

[...]

Tựa trên mục đích của giáo dục đã nêu trên, hệ thống giáo dục của Việt Nam Cộng Hòa trong những năm sau cùng trước biến cố 1975, được thiết lập trong tinh thần tiếp cận hệ thống giáo dục của các quốc gia tiên tiến trên thế giới. Hệ thống này gồm ba cấp bậc: Tiểu học, Trung học, và Đại học. Tiểu học và Trung Học Đệ Nhất Cấp là cái học Phổ Thông (gồm 9 năm học). Trung Học Đệ Nhị Cấp bắt đầu chia ngành chuyên môn. Đây là những năm chuyên tiếp để vào các ngành chuyên môn hơn ở Đại Học, hoặc ra đời làm việc sinh sống. Riêng ở hai bậc Tiểu và Trung học, hệ thống giáo dục Việt Nam là hệ thống 5-4-3, với 12 năm liên tục, từ Lớp 1 đến Lớp 12, phân bố như sau:

Tiểu học (chỉ có Phổ Thông):

Lớp Một (Lớp Năm cũ)
Lớp Hai (Lớp Tư cũ)
Lớp Ba (Lớp Ba cũ)
Lớp Bốn (Lớp Nhì cũ)
Lớp Năm (Lớp Nhứt cũ)

Trung học Đệ Nhất Cấp (chỉ có Phổ Thông):

Lớp Sáu (Đệ Thất cũ)
Lớp Bảy (Đệ Lục cũ)
Lớp Tám (Đệ Ngũ cũ)
Lớp Chín (Đệ Tứ cũ)

Trung học Đệ Nhị Cấp (Phổ Thông và Chuyên Nghiệp):

Lớp Mười (Đệ Tam cũ)
Lớp Mười Một (Đệ Nhị cũ)
Lớp Mười Hai (Đệ Nhất cũ)

Bắt đầu Trung học Đệ Nhị Cấp, từ Lớp Mười, học sinh phải chọn Ban chuyên môn, và ngành chuyên môn như sau (từ 1973):

Ngành Phổ Thông:

Ban A (hay Ban Khoa Học Thực Nghiệm)
Ban B (hay Ban Toán)
Ban C (hay Ban Sinh Ngữ)
Ban D (hay Ban Cổ Ngữ)

Ngành chuyên nghiệp Nông Lâm Súc (Trung học Nông Lâm Súc)

Ngành chuyên nghiệp Kỹ Thuật (Trung Học Kỹ Thuật)

Bậc Đại học bao gồm:

Đại Học Cộng Đồng (hai năm)
Đại Học (chương trình Cử Nhân trở lên)

5. ĐIỀU KIỆN NHẬP HỌC:

Vào Lớp Một, bậc Tiểu Học:

Tất cả trẻ em từ 6 tuổi là nhận vào Lớp Một để bắt đầu bậc Tiểu Học. Tuy không có luật bắt buộc phải đi học, nhưng hầu hết trẻ em đều được đi học hết bậc Tiểu Học miễn phí ở các trường Tiểu Học công lập. Học sinh có thể học trường Tiểu Học tư thục nếu phụ huynh muốn.

Vào Lớp Sáu, bậc Trung Học Đệ Nhất Cấp

Muốn vào học Lớp Sáu, Trung Học Đệ Nhất Cấp, học sinh phải học xong Tiểu Học và phải qua một kỳ Thi Tuyển Vào Lớp Sáu. Đây là kỳ thi gay go vì số chỗ ở Lớp Sáu Trung Học công lập có giới hạn. Chỉ khoảng 62% học sinh xong Tiểu Học được tuyển chọn vào Lớp Sáu trường công. Học trường công thì không phải trả học phí. Học sinh thi rớt vào Lớp Sáu trường công có thể lên học bậc trung học đệ nhất cấp ở các trường tư thục (có học phí).

Vào Lớp Mười Trung Học Đệ Nhị Cấp

Học sinh học xong Lớp Chín, có đủ điểm lên lớp, được vào Lớp Mười, ngành Phổ Thông, không phải qua một kỳ thi nào. Vào trường công thì không phải đóng học phí. Tuy nhiên, khi vào Lớp Mười học sinh phải lựa chọn Ban. Việc chọn Ban có tính cách tự nguyện, do tự học sinh muốn chọn Ban nào cũng được tùy theo sở thích của mình chứ không qua một sự hướng dẫn, hay chỉ bảo nào của nhà trường. Vào lớp Mười các ngành chuyên môn như Nông Lâm Súc hay Kỹ Thuật thì học sinh phải qua một kỳ thi tuyển vì số chỗ giới hạn hơn ngành Phổ Thông.

Vào Năm Thứ Nhất Đại Học

Học sinh đậu xong Tú Tài, kể như tốt nghiệp bậc Trung Học, có đủ điều kiện để vào học Năm Thứ Nhất bậc Đại Học. Tuy nhiên vì có một số đại học có số chỗ rất giới hạn nên đòi hỏi học sinh phải dự một kỳ thi tuyển như các đại học Y, Dược, Nha, Kỹ Thuật, Sư Phạm. Sự tuyển chọn hoàn toàn tựa trên khả năng của thí sinh, không có vấn đề lý lịch gia đình chen vào. Các đại học khác như Luật, Khoa Học, Văn Khoa không có thi tuyển, chỉ nhận thẳng những học sinh đã có bằng Tú Tài, không có một sự phân biệt, kỳ thị nào. Trường công thì không phải đóng học phí dù là bậc đại học. Chỉ có đóng tiền đi thi cuối năm ở một số trường hay phân khoa. Có những chương trình có học bổng cho sinh viên như trường sư phạm chẳng hạn.

6. CHƯƠNG TRÌNH HỌC

Chương trình học ở các bậc Tiểu và Trung học do Bộ Văn Hóa Giáo Dục và Thanh Niên ban hành. Chương trình học này tựa trên triết lý giáo dục, mục đích và hệ thống giáo dục đã nêu trên. Chương trình do Ủy Ban Soạn Thảo Chương Trình, gồm một

số thanh tra và giáo sư các môn liên hệ soạn thảo và đề nghị. Chương trình này được áp dụng đồng nhất cho cả trường công lẫn trường tư trên toàn quốc.

• **Bậc Tiểu Học:**

Chương trình Tiểu Học cung ứng cho học sinh những kiến thức cần thiết để ra đời hay lên học ở bậc Trung Học, cùng với những kỹ năng cơ bản (basic skills), những kỹ năng thực tiễn (practical skills) và những cách thức phát triển cá nhân hầu có thể thích ứng dễ dàng với môi trường sinh sống.

Chương trình học chú trọng nhiều vào ba môn chính là Quốc Văn (tiếng Việt), Toán, Khoa Học Thường Thức. Bên cạnh ba môn chính trên đây phần Luân Lý với Công Dân Giáo Dục cũng được đặc biệt lưu ý. Số giờ và môn học được phân bố như sau:

1) Quốc Văn từ 7 tiếng 1/2 đến 9 tiếng 1/2 mỗi tuần tùy theo lớp, và bao gồm tập đọc, ngữ vựng, tập viết, chính tả, văn phạm, tập làm luận văn (tả vật, tả cảnh, tả người, thuật sự, viết thơ).

2) Công Dân Giáo Dục dạy về quyền và bổn phận của một công dân: từ 2 tiếng 12 phút đến 2 tiếng 1/2 mỗi tuần tùy theo lớp.

3) Toán: từ 2 tiếng 1/2 đến 4 tiếng mỗi tuần tùy theo lớp, gồm có bốn phép toán, phân số, số học và hình học

4) Khoa Học Thường Thức: 2 tiếng 1/2 mỗi tuần bao gồm vạn vật, vệ sinh, các chứng bệnh, phép đo lường,

5) Sử Địa: Sử Việt Nam và thế giới: 1 tiếng mỗi tuần, chỉ có từ lớp Ba trở lên; Địa Lý Việt Nam và thế giới: 1 tiếng mỗi tuần từ lớp Ba trở lên.

6) Nhiệm Ý: Thể Dục: 1 tiếng 1/2 đến 2 tiếng mỗi tuần tùy theo lớp; Hội Họa: 1 tiếng mỗi tuần; Nữ Công Gia Chánh: 2 tiếng mỗi tuần riêng cho nữ sinh từ lớp Ba trở lên.

Sinh Ngữ không có trong chương trình Tiểu Học. Các trường Tiểu học công lập không có sinh ngữ trừ trường hợp đặc biệt của các Trung Tâm Giáo Dục do người Pháp chuyển giao cho Bộ GD năm 1969. Có 5 trung tâm tất cả (Trung Tâm Lê Quý Đôn ở Sài Gòn, Trung Tâm Hồng Bàng ở Chợ Lớn, Trung Tâm Yersin ở Đà Lạt, Trung Tâm Pascal ở Nha Trang, và Trung Tâm Nguyễn Hiền ở Đà Nẵng). Ở các trung tâm này có thêm giờ Pháp Văn ở bậc Tiểu Học do giáo sư Pháp đảm trách và do cơ quan Văn Hóa Pháp đài thọ. Một số trường Tiểu học tư thục có thêm giờ sinh ngữ, ngoài số giờ ấn định của chương trình Tiểu học công lập.

· **Bậc Trung Học Độ Nhất Cấp:**

Chương trình Trung Học Độ Nhất Cấp cung ứng cho học sinh những kiến thức tổng quát, có phần sâu rộng hơn bậc tiểu học nhưng chưa đi vào chuyên môn như ở Trung Học Độ Nhị Cấp. Chương trình này một mặt bổ túc cho những kiến thức đã gặt hái được ở bậc Tiểu Học, và mặt khác chuẩn bị cho học sinh đón nhận những kiến thức sâu rộng hơn ở bậc Trung Học Độ Nhị Cấp.

Chương trình bao gồm:

1) Quốc văn: văn phạm, chính tả, giảng văn (văn xuôi và văn vần), luận văn (luận đề luân lý), 6 giờ mỗi tuần.

2) Sinh ngữ: học sinh chọn một trong hai sinh ngữ Anh hoặc Pháp. (sinh ngữ Anh, dùng English for Today, từ Book I đến Book III ; sinh ngữ Pháp dùng Civilisation Francaise, tome I: Le Francais Elementaire). 6 giờ mỗi tuần ở các lớp 6 và 7; 5 giờ mỗi tuần ở các lớp 8 và 9.

3) Lý Hóa: 2 giờ mỗi tuần ở các lớp 6 và 7; 2 giờ $\frac{1}{2}$ ở các lớp 8 và 9. Gồm các bài học về (1) Vật Lý: cân, nguyên lý Archimèdes, nhiệt độ, điện, quang; (2) Hóa Học: H₂O, Oxy và oxy hóa, H₂ và không khí, acid và bases, kim khí, hóa học hữu cơ.

4) Vạn Vật: 1 giờ $\frac{1}{2}$ mỗi tuần cho các lớp 6, 7, 8, 9. Gồm sinh vật, cây cỏ, thú vật, đất đá, con người.

5) Toán: 3 giờ mỗi tuần cho các lớp 6 và 7; 4 giờ mỗi tuần cho các lớp 8 và 9. Gồm các bài học về: số học, phân số, đại số, phương trình bậc nhất, hàm số ($y = ax$ và $y = ax + b$); phương trình bậc hai, hàm số ($y = x^2$; $y = ax^2$; $y = 1/x$; $y = a/x$). Về hình học: đường thẳng, đoạn thẳng, góc vuông, tam giác đồng dạng, đa giác ; hình học không gian: mặt phẳng song song, hình nón, hình cầu.

6) Sử Địa: 3 giờ mỗi tuần cho các lớp 6, 7, 8, và 9. Gồm: (1) Sử Ký: Việt Nam từ khởi thủy đến 1945; sử thế giới (sự phát triển kỹ nghệ Âu Châu và sự bành trướng của chủ nghĩa thực dân; các nước Á Châu trước chủ nghĩa thực dân – Trung Hoa, Ấn Độ, Nhật Bản; Đại Chiến Thế Giới Thứ Nhất; thế giới giữa hai thế chiến); (2) Địa lý: trái đất, Âu Châu, Phi Châu, Mỹ Châu, Á Châu (trừ Việt Nam), Úc Châu, và Việt Nam.

7) Công Dân: 1 giờ mỗi tuần cho các lớp 6 và 7, 2 giờ mỗi tuần cho các lớp 8 và 9. Gồm những bài học về: cá nhân và gia đình, tổ chức ở học đường, bổn phận của học sinh, đời sống xã hội và tôn giáo, quyền và bổn phận một công dân.

8) Nhiệm Ý: 3 giờ mỗi tuần cho các lớp 6, 7, 8, 9. Gồm: hội họa, âm nhạc, thể thao cho nam sinh; nữ công gia chánh, âm nhạc, thể thao cho nữ sinh.

• **Bậc Trung học Đệ Nhị Cấp:**

Chương trình học ở bậc trung học đệ nhị cấp một mặt giúp học sinh hoàn tất nền học vấn bậc trung học và mặt khác sửa soạn cho học sinh bước vào ngưỡng cửa đại học. Ở những năm học này học sinh được lựa chọn những môn học thích hợp với khả năng và sở thích của mình. Chương trình học do đó, không đồng nhất, mà được thay đổi tùy theo ngành và tùy theo ban. Về ngành thì có ngành Phổ Thông, ngành Nông Lâm Súc và ngành Kỹ Thuật. Mỗi ngành lại chia làm nhiều ban. Ngành Kỹ Thuật có các ban Cơ Khí (mechnics), Điện (electricity), Điện Tử (electronics), Rèn (forging), Hàn (welding) v v ... Ngành Nông Lâm Súc có ban Canh Nông (agriculture) , Lâm (forestry), và Súc (animal husbandry). Ngành Phổ Thông có các Ban A, Ban B, Ban C và Ban D. Riêng ngành phổ thông, ngành có nhiều học sinh nhất, số giờ học theo từng môn và theo từng ban được ghi rõ trong bản phân phối đính kèm. Nhìn chung ta thấy Ban A (tức ban Khoa Học Thực Nghiệm) chú trọng vào Vạn Vật, và Vật Lý – Hóa Học, Ban B (hay ban Toán) chú trọng vào Toán học và Vật Lý – Hóa Học, Ban C chú trọng vào Triết học (Tâm Lý, Luận Lý, Đạo Đức và Siêu Hình học) và Sinh Ngữ, và Ban D chuyên về Triết học và Cổ Ngữ. Về Sinh Ngữ, có sinh ngữ chính và sinh ngữ phụ. Sinh ngữ chính có thể là Anh Ngữ hay Pháp Ngữ; sinh ngữ phụ có thể là Anh, Pháp, Đức, Nhật, Y Pha Nho, Ý. Cổ Ngữ có thể là Hán hay La Tinh. Thường thì hai Ban C và D được gọi chung là Ban Văn Chương. Các môn học trong chương trình Phổ Thông được tóm ghi như sau:

1) Quốc Văn: 3 giờ mỗi tuần cho các lớp 10 và 11 A và B; 5 giờ mỗi tuần cho các lớp 10 và 11 ban C và D. Gồm văn học sử từ khởi thủy đến 1945 (văn học bình dân truyền khẩu, văn chương chữ Nôm và văn học chữ Quốc Ngữ), giảng văn (15 tác giả và tác phẩm cho ban A và B, và 20 tác giả và tác phẩm cho ban C và D), luận văn (luận đề văn chương và luân lý).

2) Triết học: 4 giờ mỗi tuần cho các lớp 12 Ban A, 3 giờ mỗi tuần cho các lớp 12 Ban B, và 9 giờ mỗi tuần cho các lớp 12 Ban C và D. Gồm Luận Lý học và Đạo Đức học cho cả 4 Ban; Tâm Lý Học và Siêu Hình Học cho các Ban C và D, một phần Tâm Lý Học cho Ban A.

3) Công Dân: 2 giờ mỗi tuần cho các lớp 10 và 11 A, B, C, D; và 1 giờ mỗi tuần cho lớp 12 tất cả các Ban. Gồm: Quốc Gia (dân tộc, lãnh thổ, chánh phủ, hiến pháp, lập pháp, hành pháp, tư pháp), Liên Hiệp Quốc (tổ chức, UNESCO, các tổ chức khác),

Phong Tục, Kinh Tế (các lý thuyết, sản xuất, thương mại, tiền tệ, ngân hàng), Chính Trị (dân chủ, chính đảng, chính thể, độc tài, phát xít, cộng sản).

4) Sử Địa: 3 giờ mỗi tuần cho các lớp 10, 11, và 12 các Ban A, B, C, D. Gồm: Sử Việt Nam từ 1407 đến 1945, Sử Thế Giới từ cuối thế kỷ XVIII đến 1945 (Hoa Kỳ, Anh, Pháp, Nhật, Trung Hoa, Ấn Độ, Đại Chiến Thế Giới I, Đại Chiến Thế Giới II), Địa Lý Địa Cầu, Địa Lý Việt Nam, Địa Lý Thế Giới (Hoa Kỳ, Tây Đức, Anh, Nhật, Nga Sô, Trung Hoa Lục Địa, Ấn Độ).

5) Sinh Ngữ I: 4 giờ mỗi tuần cho các lớp 10, và 11 A, B; 3 giờ mỗi tuần cho lớp 12 A, B, 6 giờ mỗi tuần cho các lớp 10, 11, 12 C và D. Anh Văn (English for Today, books III và IV cho Ban A và B, books IV và V cho Ban C và D), hay Pháp Văn (Cours de Langue et de Civilisation Francaise, Tome II cho Ban A và B, Tome II thêm các tác giả La Fontaine, A. Daudet, A. France, St. Exupéry, G. Duhamel cho Ban C và D).

6) Sinh Ngữ II: 4 giờ mỗi tuần cho các lớp 10, và 11 A và B, 6 giờ mỗi tuần cho các lớp 10, 11, 12 C. Anh Văn (English for Today, Books I và II cho Ban A và B, Books I, II, và III cho Ban C), hay Pháp Văn (Cours de Langue et de Civilisation Francaise, Tome I cho Ban A và B, Tome I và II cho Ban C). Ban D thì học Cổ Ngữ (chữ Hán hay tiếng La Tinh).

7) Toán: 1 giờ mỗi tuần cho các lớp 10, 11, 12 C, D, 4 giờ mỗi tuần cho các lớp 10, 11 A, 5 giờ mỗi tuần cho lớp 12 A, 6 giờ mỗi tuần cho các lớp 10, 11 B, và 9 giờ mỗi tuần cho lớp 12B. Nhiều chi tiết và nhiều phần khó cho Ban B, tổng quát hơn cho Ban A và rất hạn chế cho Ban C và D. Gồm Đại Số (phương trình bậc hai và bất bình đẳng, lô ga rít, đạo hàm và hàm số), Hình Học (hình học giải tích), Chuyển Động (véc to, vận tốc, chuyển động thẳng), Lượng Giác, Thống Kê và xác suất.

8) Vạn Vật: 1 giờ mỗi tuần cho các lớp 10, 11, 12, Ban B, C, và D, 3 giờ mỗi tuần cho các lớp 10, 11 Ban A, và 4 giờ mỗi tuần cho lớp 12 Ban A. Nhiều chi tiết và thí nghiệm cho Ban A, nhưng nhiều giới hạn cho các Ban B, C, và D. Gồm địa chất (geology), thực vật (botany), và động vật (animals).

9) Lý Hóa: 1 giờ mỗi tuần cho các lớp 10, 11, 12 Ban C và D, 4 giờ $\frac{1}{2}$ mỗi tuần cho các lớp 10, 11 Ban A và B, 7 giờ mỗi tuần cho lớp 12 Ban A và B. Nhiều chi tiết và nhiều phần khó cho các Ban A và B. Rất giới hạn cho các Ban C và D. Gồm Vật Lý (lực, tĩnh, nhiệt,...), Hóa Học (nguyên tử, ...).

· Chương Trình Trung Học Tổng Hợp (comprehensive secondary school curriculum)

7. TÀI LIỆU, DỤNG CỤ GIÁO KHOA

Phần lớn các sách giáo khoa, và một số các dụng cụ khoa học đều do Trung Tâm Học Liệu của Bộ Giáo Dục sản xuất và cung cấp với sự giúp đỡ và viện trợ của các cơ quan ngoại quốc như USAID. Ban tu thư dịch thuật với các giáo chức và các họa sĩ với chuyên môn và kỹ thuật cao đã soạn thảo trọn bộ sách bậc tiểu học tốt về nội dung cũng như hình thức. Nhiều sách dịch và tham khảo đã được duyệt và ấn loát để các học sinh và sinh viên có tài liệu tham khảo.

Ngoài ra trung tâm còn hợp tác với cơ quan quốc tế UNESCO để viết và dịch các sách nhi đồng để giúp các em hiểu biết về các nền văn hóa quanh ta và tạo sự đoàn kết giữa các nhi đồng trên thế giới. Bộ Giáo Dục cũng dành riêng ngân sách để ấn loát sách giáo khoa bậc tiểu học cho gần 30 sắc tộc khác nhau.

Để thống nhất các danh từ chuyên môn, Bộ Giáo Dục đã thiết lập Ủy Ban Quốc Gia soạn thảo danh từ chuyên môn. Nhiều giáo sư đại học đã tham gia vào việc soạn thảo và Trung Tâm Học Liệu đã bắt đầu ấn hành những tập đầu tiên danh từ văn học và khoa học.

Trường Sư Phạm: trường đào tạo giáo chức

Sư phạm là khuôn mẫu dạy dỗ (sư là thầy dạy, phạm là cái khuôn), hay nói nôm na ra là phương pháp, cách thức dạy học. Trường sư phạm là trường đào tạo giáo chức, là nơi người ta dạy cách thức hay phương pháp dạy học cho những người muốn làm nghề dạy học. Có kiến thức chuyên môn sâu rộng là một việc còn biết cách dạy cho có hiệu quả là một chuyện khác. Kiến thức chuyên môn chỉ mới là điều kiện cần, phải có kiến thức sư phạm nữa mới là điều kiện đủ để trở nên nhà giáo đúng nghĩa. Người có cử nhân toán học là người có đủ kiến thức về toán để dạy học sinh ban Tú Tài, kể cả Tú Tài Toán (Ban B) chẳng hạn, nhưng nếu người đó có thêm kiến thức hay kinh nghiệm sư phạm nữa thì sự truyền đạt những kiến thức toán của mình cho học sinh càng có nhiều hy vọng có kết quả hữu hiệu hơn. Vai trò của trường sư phạm là giúp những người muốn làm thầy thu thập được những kiến thức và kinh nghiệm dạy học đó.

Trường sư phạm (école normale, hay école de pédagogie) do người Pháp du nhập vào Việt Nam hồi tiền bán thế kỷ XX, như trường sư phạm Nam Việt, trường Cao Đẳng Sư Phạm Hà Nội chẳng hạn. Thời Việt Nam Cộng Hòa, có nhiều trường sư phạm đào tạo giáo viên tiểu học và giáo học bổ túc như Quốc Gia Sư Phạm (Sài Gòn), Sư Phạm Long An, Sư Phạm Vĩnh Long, Sư Phạm Qui Nhơn, Sư Phạm Bám Mê Thuộc, v v ..., hoặc các trường sư phạm đào tạo giáo sư trung học đệ nhất cấp hoặc đệ nhị cấp như Cao Đẳng Sư Phạm sau đổi thành Đại Học Sư Phạm (Đại Học

Sư Phạm Sài Gòn, Đại Học Sư Phạm Huế, Đại Học Sư Phạm Đà Lạt). Đại Học Sư Phạm một năm đào tạo giáo sư Trung Học Đệ Nhất Cấp. Đại Học Sư Phạm ba năm đào tạo giáo sư Trung Học Đệ Nhị Cấp. Đại Học Sư Phạm gồm nhiều ban như Việt Văn, Triết, Pháp Văn, Anh Văn, Toán, Lý Hóa, Vạn Vật, Sử Địa. Trường Sư Phạm một mặt giúp các giáo sinh mở rộng kiến thức chuyên môn (học về nội dung các môn mình sẽ dạy), mặt khác giúp các giáo chức tương lai trau dồi về sư phạm (cả lý thuyết lẫn thực hành).

• **Tu Nghiệp Giáo Chức**

Tu nghiệp là cách tốt nhất để các giáo chức có cơ hội hiện đại hóa những kiến thức chuyên môn cũng như những kiến thức/kinh nghiệm sư phạm của mình. Thật ra với đà tiến bộ nhanh chóng của khoa học kỹ thuật ngày nay, những hiểu biết của con người ở bất cứ lãnh vực nào cũng có thể rất dễ bị lỗi thời chỉ trong một thời gian ngắn, nếu không có dịp học hỏi, cập nhật hóa những hiểu biết chuyên môn của mình. Ở địa hạt giáo dục cũng vậy, nhà giáo cần phải đề thì giờ và cơ hội học hỏi thêm, cập nhật hóa những kiến thức chuyên môn của mình để không bị rơi vào tình trạng hủ hóa. Trong chiều hướng đó, Bộ Văn Hóa Giáo Dục và Thanh Niên thường xuyên tổ chức các chương trình và lớp tu nghiệp cho các giáo chức. Với sự viện trợ của các quốc gia tiên tiến trên thế giới như Anh, Pháp, Mỹ, Nhật, Đức, Bộ VHGDĐT thường gửi giáo chức đi tu nghiệp ở ngoại quốc. Trong nước thỉnh thoảng vẫn có những lớp tu nghiệp hay những buổi hội thảo về giáo dục để giáo chức có dịp học hỏi, thăng tiến trong nghề nghiệp. Nhà Sư Phạm và các trường sư phạm đảm trách công việc tu nghiệp ở trong nước cho các giáo chức.

• **Đời sống và tinh thần giáo chức**

Chỉ số lương của nhà giáo tuy có khá hơn một số các ngành khác, nhưng so với mức sống của những công tư chức nói chung thì đồng lương và đời sống của nhà giáo có tính cách rất khiêm nhường. Chỉ số lương mới ra trường sư phạm của giáo viên tiểu học là 250, giáo học bổ túc hạng 5 là 320, giáo sư trung học đệ nhất cấp hạng 4 là 400, giáo sư trung học đệ nhị cấp hạng 5 là 430, hạng 4 là 470. So với các sĩ quan trong quân lực Việt Nam Cộng Hòa, lương giáo sư vẫn khá hơn, vì khi bị động viên vào quân ngũ, các sĩ quan giáo sư tuy đã mất phần phụ cấp sư phạm, vẫn còn được lãnh tiền sai biệt giữa lương căn bản giáo chức và lương sĩ quan. Với số lương căn bản ấn định, cộng thêm phụ cấp sư phạm, nhà giáo ở tỉnh thời Đệ Nhất Cộng Hòa có cuộc sống khá thoải mái, có thể mượn được người làm. Sang Đệ Nhị Cộng Hòa, đời sống bắt đầu mất mủ, vật giá leo thang, nhà giáo cảm thấy chật vật hơn, nhất là ở những thành phố lớn như Sài Gòn, Đà Nẵng. Tuy vậy lúc nào nhà giáo cũng vẫn giữ vững tinh thần, và tư cách nhà mô phạm, từ cách ăn mặc thật đứng đắn, đến cách

ăn nói giao tiếp với phụ huynh học sinh, và cả với giới chức chính quyền địa phương. Dù gặp hoàn cảnh khó khăn đến đâu, nhà giáo cũng hết lòng với sứ mạng, vẫn làm đúng lương tâm chức nghiệp của mình.

[...]

9. LƯỢNG GIÁ VÀ THI CỬ

Có hai lối thi để lượng giá học sinh ở bậc trung học ngoài kỳ thi tuyển vào lớp Sáu. Một là thi lục cá nguyệt ở trong lớp học và hai là dự thi lấy văn bằng ở cấp quốc gia. Thi lục cá nguyệt là kỳ thi do giáo sư dạy lớp ra đề thi, cho thi trong lớp, và chấm điểm, sắp hạng học sinh về môn của mình. Mỗi niên học có hai lần thi lục cá nguyệt. Cả bài thi và số điểm sẽ được đệ nạp trên văn phòng giám học. Trường sẽ cộng điểm các môn, dùng điểm trung bình để định việc lên lớp cho học sinh.

Thi lục cá nguyệt từ xưa đến giờ không được chú ý đúng mức. Ở trong trường cũng như ở ngoài xã hội, kể cả phụ huynh học sinh, ít người đặt nặng tâm quan trọng vào các kỳ thi lục cá nguyệt. Đây là một quan niệm sai lầm đáng tiếc. Người ta chỉ chú trọng vào các kỳ thi lấy văn bằng ở cấp quốc gia (national examinations). Và càng về xưa càng nhiều kỳ thi, càng nhiều kỳ thi càng nhiều gạn lọc, loại bỏ dọc đường, không cho phép học sinh có cơ hội được học lên cao. Thi theo xưa là một cách chọn lọc quá khắt khe, chỉ chọn lấy toàn là người thật giỏi, thật ưu tú (elites).

Trước 1960 số thí sinh còn ít và Bộ Giáo Dục còn tổ chức được rất nhiều kỳ thi như thời Pháp thuộc: thi Tiểu Học, thi vào Đệ Thất, thi Trung Học Đệ Nhất Cấp với cả hai phần thi viết vấn đáp, thi Tú Tài I (viết và vấn đáp), thi Tú Tài II (viết và vấn đáp). Tú Tài I và II lại có hai kỳ, kỳ I và II cho mỗi năm. Sang thập niên 1950 kỳ thi Tiểu Học được bãi bỏ, Trung Học Đệ Nhất Cấp chỉ có thi viết thôi, không còn vấn đáp, và sau đó, trong thập niên 1960, cũng bỏ luôn Trung Học Đệ Nhất Cấp nhưng lại tổ chức kỳ thi Trung Học Đệ Nhất Cấp Tráng Niên cho một ít người lớn tuổi. Đến năm 1973 kỳ thi Tú Tài I cũng được bãi bỏ chỉ còn giữ kỳ thi Tú Tài II xem như kỳ thi tốt nghiệp bậc Trung Học. Cách thức làm đề thi khi xưa là đánh máy một ít đề thi rồi giao cho giám thị phòng chép tay trên bảng. Sang đầu thập niên 1960 đề thi mới được in ronéo ra nhiều bản để phát cho mỗi thí sinh một bản đề thi. Đề thi làm theo lối luận đề (essay type), đặt câu hỏi để thí sinh phải viết câu trả lời dài dòng. Lối ra đề thi này rất chủ quan, giới hạn các câu hỏi trong một số rất ít chủ điểm, đòi hỏi học sinh phải học thuộc lòng rất nhiều để có thể viết lại kịp thời những gì đã học trong sách vở. Với lối ra đề thi như vậy người ta không thể nào khảo sát được một cách khách quan và tổng thể sự thu nhận và hiểu biết của học sinh về những môn quan trọng trong chương trình học. Đề thi và cách chấm thi theo lối này dễ đưa tới

việc học sinh học tủ, đánh bừa, chép bài, và giám khảo chấm bừa (thủ vĩ ngâm), tìm bài và nâng điểm. Hồ sơ thi cử như ghi danh, làm phiếu báo danh, sổ điểm, ghi điểm, cộng điểm, v v... tất cả đều làm bằng tay và khi thí sinh quá đông thì không tránh được những sơ sót, và đúng ra cũng không còn cách nào làm nổi nếu theo cách làm cổ điển này. Các kỳ thi kéo dài hết cả mùa hè và các giáo sư dạy lớp thi phải đi gác thi, chấm thi luôn, không còn thì giờ nghỉ ngơi hay làm việc gì khác. Cái hại nhất của các kỳ thi là giới hạn rất nhiều số người thi đậu, gạn lọc quá nhiều học sinh không để cho có nhiều học sinh tiến lên các cấp cao ở trên. Một trăm học sinh khi xong Tiểu học chỉ còn không đầy 50 em được vào Trung học công lập, một số khác phải vào tư thục nếu gia đình có tiền. Trong số 50 em này sau khi xong Trung Học Đệ Nhất Cấp chỉ còn khoảng 20 em vào Đệ Tam rồi Đệ Nhị và dự thi Tú Tài I. Xong Tú Tài I còn không đầy 10 người lên học thi Tú Tài II. Thường thì hầu hết những người đậu xong Tú Tài I đều sẽ đậu Tú Tài II sau đó. Thành ra tính trung bình không hơn 10% học sinh vào trung học được tốt nghiệp trung học. Thật là phi lý khi rất nhiều học sinh phải mất thì giờ học bao nhiêu năm, chính phủ phải tốn bao nhiêu tiền bạc để lo cho họ đi học rồi rốt lại chỉ một hai ngày thi cử họ đã phải vứt bỏ hết bao nhiêu công lao, tiền bạc của công cũng như của tư. Cần phải có sự cải tổ về thi cử để cải tiến hệ thống lượng giá và đo lường trình độ học vấn của học sinh và để đương đầu với áp lực của sĩ số mỗi ngày một gia tăng nhanh chóng. Thi lấy văn bằng ở cấp quốc gia quan trọng nhất là thi Tú Tài I và Tú Tài II. Nam sinh thi rớt Tú Tài I là phải nhập ngũ, đi lính. Nếu có Tú Tài I mà nhập ngũ thì được đi khóa sĩ quan. Từ đầu thập niên con số thí sinh dự thi Tú Tài gia tăng rất nhiều, việc tổ chức thi cử theo lối cũ (theo lối của Pháp) không giải quyết nổi vấn đề làm hồ sơ khảo thí, đánh mật mã, cắt phách, chấm thi, cộng điểm, sắp hạng, làm chứng chỉ trúng tuyển, v v . .tất cả những công việc đó không còn làm bằng tay theo lối cổ điển được nữa. Nhất là khi bãi bỏ kỳ thi Tú Tài I thì số thí sinh dự thi Tú Tài II sẽ gia tăng gần gấp đôi trong năm 1974. Và lại thi theo lối cũ, lối luận đề (essay type) có tính cách chủ quan và một số những khuyết điểm của nó trong vấn đề lượng giá. Thi trắc nghiệm khách quan theo lối Mỹ tuy không phải là toàn mỹ nhưng vẫn có nhiều ưu điểm hơn trong vấn đề lượng giá một cách khách quan, khoa học, và có thể tránh được những gian lận thi cử. Để kịp thời đối phó với tình trạng gia tăng quá nhanh, và để cải tiến vấn đề lượng giá cho đúng mức, một hội đồng cải tổ thi cử được thành hình từ tháng 11 năm 1972, và ráo riết làm việc để hoàn tất công cuộc đổi mới áp dụng trong kỳ thi Tú Tài năm 1974 (khóa I thi ngày 26 và 27 tháng 6, và khóa II ngày 28 và 29 tháng 8). Đây là kỳ thi Tú Tài theo lối trắc nghiệm khách quan lần đầu tiên và cũng là lần sau cùng ở Nam Việt Nam.

Về giấy tờ thủ tục, đầu thập niên 1970 Nha Khảo thí đã ký khế ước với công ty IBM để điện toán hóa toàn bộ hồ sơ thí vụ, từ việc ghi danh, làm phiếu báo danh, chứng chỉ trúng tuyển, đến các con số thống kê cần thiết. Đề thi trắc nghiệm khách quan

thì cũng đã được đem vào các kỳ thi Tú Tài I và II cho môn Công Dân – Sử Địa từ niên khóa 1965-66. Nhưng phải đến năm 1974 thì toàn bộ các môn thi trong kỳ thi Tú Tài mới gồm toàn những câu trắc nghiệm khách quan có nhiều lựa chọn (multiple choice). Các vị thanh tra trong ban soạn đề thi đều có đi dự lớp huấn luyện về cách thức soạn câu hỏi, thử nghiệm các câu hỏi với trên 1,800 học sinh ở nhiều nơi, phân tích câu trả lời (làm item analysis) của học sinh để định độ khó (difficulty index; độ khó ở đây là .60) của câu hỏi và trả lời để lựa chọn hoặc điều chỉnh câu trắc nghiệm cho thích hợp. Tỉn độ (reliability; hệ số tỉn độ của các bài trắc nghiệm ở đây là từ .91 đến .94) và hiệu độ (validity; hệ số hiệu độ của các bài trắc nghiệm ở đây là từ .60 đến .73) của bài trắc nghiệm được tính theo đúng phương pháp thống kê khoa học. Bảng trả lời được đặt từ Mỹ, và bài làm của thí sinh được chấm bằng máy IBM 1230; điểm chấm xong từ máy chấm được chuyển sang máy 534 (punching machine) để đục lỗ. Những phiếu đục lỗ này (punched cards) được đưa vào máy IBM 360 để đọc điểm, nhân hệ số, cộng điểm, tính điểm trung bình (mean), độ lệch tiêu chuẩn (standard deviation), chuyển điểm thô (raw score) ra điểm tiêu chuẩn (standard score), tính percentile và thứ hạng trúng tuyển. Nhóm mẫu (sample) và nhóm định chuẩn (Norm group) được lựa chọn kỹ càng theo đúng phương pháp khoa học của thống kê học, để tính điểm trung bình và độ lệch tiêu chuẩn.

Tổng số thí sinh ghi tên trong khóa I, 1974 là 142, 356, nhưng thật sự dự thi chỉ có 129, 406. Trong số này có 53, 868 thi đậu (41.6%) và 75, 538 thí sinh không đậu (58.4%). Tổng số thí sinh ghi tên dự thi khóa II là 94,606, nhưng thật sự dự thi chỉ có 76,494. Trong số này có 8,607 thi đậu (11.3%) và 67,887 không đậu (88.7%). Số người thi đậu Tú Tài (tốt nghiệp Trung học) nhiều hơn xưa nhiều lắm (hơn 45% cho cả hai khóa, so với khoảng 10% trong những thập niên trước). Kỳ thi quốc gia không còn có mục đích gạn lọc, loại bỏ như xưa nữa. Từ đó sẽ có nhiều người có cơ hội được học đại học, và nước nhà sẽ có nhiều người ở trong thành phần trí thức, trình độ dân trí sẽ được nâng cao hơn.

Trích tài liệu Nam Sơn Trần Văn Chi

Những năm đầu sau khi Pháp rút về nước, giáo dục Việt Nam tiếp tục cái gì có trước. Cho đến Đại Hội Giáo Dục Toàn quốc năm 1958, VNCH mới xây dựng nền giáo dục độc lập dựa trên 3 nguyên tắc: Nhân Bản-Dân Tộc và Khai Phóng.

[...]

Thời Tây 1930, toàn Đông Dương có 406,669 học trò gồm sơ và tiểu học trong đó có 20% là học trò Lào và Miên.

Thời Đệ I Cộng Hòa, năm học 1960 miền Nam có 1 triệu 214,621 học sinh tiểu học, 112, 129 học sinh trung học. Tăng 200% so với niên học 54-55, lúc mới thu hồi độc lập từ tay Pháp.

[...]

Giáo viên tiểu học trước năm 1975 có chỉ số 250, giáo học bổ túc là 320, giáo sư Đệ I cấp chỉ số 400, Đệ II cấp lên 470. Lương giáo viên, giáo sư như thế so với ngạch công chức và quân đội, tương đối cao, nên đời sống bảo đảm, thư thả; đặc biệt vị trí người thầy luôn được xã hội tôn trọng, cha mẹ học sinh kính nể.

[...]

Bậc đại học đào tạo cử nhân, cao học và tiến sĩ.

Sau Thế Chiến Thứ II, Pháp trở lại Việt Nam, Đại Học Đông Dương ở Hà Nội được đổi tên là Đại Học Hà Nội, viện trưởng vẫn là người Pháp. Sau đó có một số khoa được mở ở Sài Gòn như Luật, Y khoa và Khoa Học, do phó viện trưởng là người Việt điều hành.

Sau năm 1954, chi nhánh đại học Hà Nội tại Sài Gòn cải tên là Viện Đại Học Quốc Gia Việt Nam, đến năm 1957 đổi tên là Viện Đại Học Sài Gòn, tên này giữ cho tới năm 1975.

Khi bắt đầu diễn ra Hội Nghị Paris (trong kế hoạch chuẩn bị hậu chiến) năm 1972 VNCH thành lập Hệ Thống Đại Học Cộng Đồng, năm sau 1973 Viện Đại Học Bách Khoa Thủ Đức thành lập.

Hệ thống đại học ở VNCH không thuộc Bộ Giáo Dục, và cũng không có cơ quan chủ quản (trừ trường Y Dược thuộc Bộ Y Tế chủ quản). Đại học Việt Nam tự trị về học vụ chuyên môn. Ngân sách của đại học là bộ phận trong ngân sách Bộ Giáo Dục do Quốc Hội chuẩn duyệt hàng năm; nhân viên và giáo sư đại học thuộc Tổng Ủy Công Vụ.

Đại học VNCH bấy giờ có hai hệ thống: Đại Học Quốc Gia và Đại Học Cộng Đồng Địa Phương.

Đại Học cấp Quốc Gia: gồm có

1. Viện Đại Học Sài Gòn:

Sau năm 1954, Viện Đại học Hà Nội chuyển vào Nam nhập vào Viện Đại Học Sài Gòn. Viện có 8 phân khoa là Y, Dược, Nha, Sư Phạm, Khoa Học, Văn Khoa, Luật và Kiến Trúc. Có đại học xá Minh Mạng dành cho nam, Trần Quý Cáp dành cho nữ, có trung tâm Y tế chăm sóc sức khỏe cho sinh viên.

2. Viện Đại Học Huế:

Thành lập theo sắc lệnh VNCH-1 do Tổng Thống Ngô Đình Diệm ký vào Tháng Ba năm 1957 gồm có 4 khoa như Sư Phạm, Y khoa, Văn khoa và Luật.

3. Viện Đại Học Cần Thơ:

Được thành lập ngày 31 Tháng Ba 1966 do nghị định của chủ tịch Ủy Ban Hành Pháp Trung Ương ký. Có 4 khoa là: Khoa Học, Văn Khoa, Sư Phạm, Luật & Khoa Học Xã Hội.

4. Học Viện Quốc Gia Hành Chánh thuộc Phủ Thủ Tướng:

Học viện được thành lập từ 29 Tháng Năm 1950 theo Quyết Định của Chánh Phủ Quốc Gia Việt Nam (tên gọi lúc đó), lúc đầu đặt ở Đà Lạt, năm 1958 dời về đường Trần Quốc Toản, Sài Gòn.

5. Trường Võ Bị Quốc Gia Đà Lạt, thuộc Bộ Quốc Phòng:

Sinh viên học 4 năm, môn chánh là võ khoa; môn phụ là Toán, Khoa học tự nhiên, Khoa học Xã Hội. Tốt nghiệp bằng Cử Nhon Võ Khoa, một ngành mới mẻ đối với Việt Nam.

6. Viện Đại Học Bách Khoa Thủ Đức:

Thành lập do sắc lệnh của tổng thống VNCH, và hoạt động chánh thức năm 1974.

Viện bao gồm một số trường có trước như Trung Tâm Phú Thọ, Đại Học Nông Nghiệp, Đại Học Kỹ Thuật. Viện có lập một số trường mới như là Đại Học Kinh Thương, Đại Học Khoa Học Căn Bản, Đại Học Thiết Kế Đô Thị và Nông Thôn...

Đại học Cộng Đồng Địa Phương

Trường Đại Học Cộng Đồng Địa Phương chỉ huấn luyện về chuyên môn và thực dụng, học trình 2 năm.

Cho tới năm 1975, VNCH có 5 trường:

- Đại Học Cộng Đồng Quảng Đà
- Đại Học Cộng Đồng Nha Trang
- Đại Học Cộng Đồng Tiền Giang Mỹ Tho
- Đại Học Cộng Đồng Long Hồ Vĩnh Long
- Đại Học Cộng Đồng Ban Mê Thuột, mới có quyết định.

Giáo Dục Việt Nam trước 1975 ngoài hệ thống công lập còn có hệ thống trường tư.

Đại học tư trước năm 1975 có:

- Viện Đại Học Đà Lạt
- Viện Đại Học Minh Đức
- Viện Đại Học Vạn Hạnh
- Viện Đại Học Cao Đài/Tây Ninh
- Viện Đại Học Hòa Hảo/An Giang

[Xem thêm: Các trường và viện ngoài công lập ở miền nam trước 1975.](#)

(Hết)